SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHƯ THANH

Số:416 /QĐ-BVNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Như Thanh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHƯ THANH

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023. Được sửa đổi, bổ sung luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 và luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của chính phủ, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của chính phủ và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính Phủ về quản lý trang thiết bị y tế; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Nghị định số 04/2025/ND-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ thông tư 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế; Thông tư số 24/2025/TT-BYT ngày 30/06/2025 của bộ y tế về việc sữa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14/4/2017;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ Y tế về việc quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phám giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số Số: 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 393/QĐ-BVNT ngày 20/10/2026 của Bệnh viện đa khoa Như Thanh về việc phê duyệt dự toán gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026.

Xét đề nghị của Hội đồng mua sắm tại tờ trình số 544/TTr-HĐMS ngày 21/10/2026 về việc Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Hội đồng mua sắm phối hợp với Tổ chuyên gia, khoa Dược – Vật tư trang thiết bị y tế, phòng Tài chính Kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện các trình tự, thủ tục tiếp theo theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các ông (bà) Hội đồng mua sắm, Tổ chuyên gia, khoa Dược – Vật tư trang thiết bị y tế, phòng Tài chính Kế toán và các phòng ban, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: HĐMS; VT; KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA NHƯ THANH

Hoàng Công Hưng

BẢNG CHI TIẾT PHỤ LỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự toán kinh phí: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026.

(Kèm theo Quyết định số 416 /QĐ-BVNT ngày 22/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Như Thanh)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa Như Thanh	**Gói thầu:** Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026	Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026	**1.870.920.567**	Quỹ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Như Thanh	Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	60 ngày	Quý IV/2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	Không có
	Tổng cộng			**1.870.920.567**								
	(Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng.).											

PHỤ LỤC I

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư chuyên khoa răng hàm mặt tại bệnh viện đa khoa Như Thanh năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 416 */QĐ-BVNT ngày 22/10/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Như Thanh)*

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
1		**M1**	**1.Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy điện giải EasyLyte, hãng Medica/Mỹ**										
	1	M1.1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	*Pack EasyLyte Na / K / Cl / Ca / Li Solutions Pack sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl−), Canxi (Ca ++) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chỉ Cl-) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte expand. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl−; 1.25 mmol/L Ca++; 1.00 mmol/L Li+; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl−; 2.50 mmol/L Ca++; 0.40 mmol/L Li+; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	2124	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Ml	7.200	**15.750**	**113.400.000**
	2	M1.2	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH5F2	7118	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	3	**3.200.000**	**9.600.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
				(0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g									
	3	M1.3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	*Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 3 mức: bình thường, cao và thấp. *Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	2815	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Ml	120	**129.433**	**15.531.960**
	4	M1.4	Điện cực xét nghiệm định lượng Na	Điện cực Na dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	2102	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	2	**7.350.000**	**14.700.000**
	5	M1.5	Điện cực xét nghiệm định lượng K	Điện cực K dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	2101	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	2	**7.350.000**	**14.700.000**
	6	M1.6	Điện cực xét nghiệm định lượng Cl	Điện cực Cl dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	2113	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	2	**7.350.000**	**14.700.000**
	7	M1.7	Điện cực xét nghiệm định lượng Ca	Điện cực Ca dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	2150	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	3	**7.350.000**	**22.050.000**
	8	M1.8	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Điện cực tham chiếu dùng cho máy điện giải Na/K/Ca/pH và Na/K/Cl/Ca/Li	2152	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	4	**7.350.000**	**29.400.000**
	9	M1.9	Đường ống bơm và ống mẫu máy điện giải	Hộp gồm: 1 đường ống bơm, 1 đường ống mẫu và 1 đường ống mẫu ngắn. Dùng cho máy điện giải EasyLyte Na/K/Ca/pH, Na/K/Cl/Ca/Li	2100	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	2	**2.850.000**	**5.700.000**
	10	M1.10	IVD ngâm điện cực dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch ngâm điện cực, lọ 125 mL chứa KCl, dùng cho máy xét nghiệm điện giải hãng Medica/Mỹ	2492	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	ml	375	22.400	**8.400.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
	11	M1.11	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	*Dung dịch được sử dụng để làm hiệu quả hơn cho điện cực natri (Na +) cho máy điện giải EasyLyte. *Thành phần: Ammonium Bifluoride 0.1mol/L, nước khử ion hóa.	2309	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Ml	150	50.000	**7.500.000**
	12	M1.12	Giấy in máy xét nghiệm điện giải	Giấy in nhiệt dành cho máy điện giải Medica	2541	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	cuộn	9	265.333	**2.387.997**
2		**M2**	**2. Hoá chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ**										**-**
	13	**M2.1**	Thuốc thử xét nghiệm định lượng pH, PCO2, PO2	Hoá chất xét nghiệm khí máu bao gồm: - 550mL Calibrant A Solution- Dung dịch Calibrant A 550 ml. Thành phần: 7.3–7.50 pH, 6-8% CO2, 21-25% 02, Buffer, Chất bảo quản, và wetting agen - 300mL Calibrant B Solution - Dung dịch Calibrant B 300 ml. Thành phần: 6.8–7.00 pH, 11-14% CO2, 0% 02,Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - 700mL Rinse Solution - Dung dịch hệ thống 700 ml. Thành phần: Buffer, Chất bảo quản, và wetting agent - Waste container - Bình đựng chất thải	6101-0000	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	14	**17.500.000**	**245.000.000**
	14	**M2.2**	IVD rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu và điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Không có Ammonium Biflouride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml, HCl (0,1N) và muối - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	2118	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	3	**3.250.000**	**9.750.000**
	15	**M2.3**	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 1 EasyQC Level 1 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 1 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2,	6303	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	1	**3.800.000**	**3.800.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
				không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.									
	16	**M2.4**	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 2 EasyQC Level 2 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 2 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2, không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	6304	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	1	**3.800.000**	**3.800.000**
	17	**M2.5**	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải	Hoá chất kiểm chuẩn chất lượng mức 3 EasyQC Level 3 dùng cho máy phân tích khí máu Easyblood Gas và EasyStat của hãng Medica/Mỹ. Thành phần: EasyQC Level 3 chứa đệm bicarbonate, dung dịch electrolyte cân bằng O2, CO2, không chứa chất bảo quản và không chứa các thành phần có nguồn gốc từ người. Quy cách: 30 ống (ampules) x 1.7mL/hộp.	6305	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Hộp	1	**3.800.000**	**3.800.000**
	18	**M2.6**	Điện cực xét nghiệm định lượng pH	Điện cực pH dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mỹ	6201	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	2	**12.600.000**	**25.200.000**
	19	**M2.7**	Điện cực xét nghiệm định lượng PCO2	Điện cực pCO2 dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mỹ	6202	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	4	**12.600.000**	**50.400.000**
	20	**M2.8**	Điện cực xét nghiệm định lượng PO2	Điện cực pO2 dùng cho máy khí máu Easyblood Gas và EasyStat hãng Medica/Mỹ	6203	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	4	**12.600.000**	**50.400.000**
	21	**M2.9**	Điện cực tham chiếu xét nghiệm định lượng các thông số khí	Điện cực tham chiếu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas, EasyStat và máy điện giải EasyElectrolyte hãng Medica/Mỹ	6204	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	3	**7.300.000**	**21.900.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
			máu và điện giải										
	22	**M2.10**	Bộ đường ống máy khí máu	Bộ đường ống dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	6504	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	3	**1.300.000**	**3.900.000**
	23	**M2.11**	Dụng cụ lấy mẫu máy khí máu	Dụng cụ lấy mẫu dùng cho máy khí máu Easyblood Gas hãng Medica/Mỹ	6306	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	Cái	1	**3.660.000**	**3.660.000**
	24	**M2.12**	Giấy in nhiệt máy khí máu	Giấy in nhiệt 5 cuộn/hộp dùng cho máy khí máu Medica/Mỹ	6505	Medica Corporation	Mỹ	Medica	2025 trở về sau	cuộn	15	159.200	**2.388.000**
3		**M3**	**3.Hóa chất dùng cho Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Cobas C311 (Roche/ Nhật Bản)**										**-**
	25	**M3.1**	Thuốc thử xét nghiệm Albumin (microalbumin)	R1 Đệm TRIS: 50 mmol/L, pH 8.0; PEG: ≥ 4.2 %; EDTA: 2.0 mmol/L; chất bảo quản	4469658190	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Test	1600	**29.700**	**47.520.000**
	26	**M3.2**	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Albumin (microalbumin)	R2 Kháng thể đa dòng kháng albumin người (cừu): phụ thuộc vào độ chuẩn; đệm TRIS: 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản	3121305122	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Ml	15	**414.818**	**6.222.270**
	27	**M3.3**	Thuốc thử xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	R3 Thuốc thử dùng để kiểm tra kháng nguyên dư. Albumin trong huyết thanh pha loãng (người); NaCl: 150 mmol/L; đệm phosphate: 50 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	20764574322	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Test	2700	**16.300**	**44.010.000**
	28	**M3.4**	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	R1 vào vị trí A, R2 vào vị trí B và R3 vào vị trí C	12172828322	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Ml	15	**849.100**	**12.736.500**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
	29	**M3.5**	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các yếu tố thấp khớp (RF-II)	Thành phần phản ứng: Đệm HEPES: 20 mmol/L, pH 7.5, và chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định.	3005496122	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Ml	12	**741.300**	**8.895.600**
	30	**M3.6**	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ethanol	Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định	3183777190	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Test	1000	**26.800**	**26.800.000**
	31	**M3.7**	Thuốc thử xét nghiệm định lượng lipase	R1 Đệm glycine: 170 mmol/L, pH 8.0; polyethylene glycol: 0.05 %; albumin huyết thanh bò; chất ổn định; chất bảo quản	3029590322	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Test	5000	**13.300**	**66.500.000**
4		**M4**	**4.HÓA CHẤT DÙNG CHO HỆ THỐNG XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG COBAS E411 - ROCHE**										**-**
	32	**M4.1**	Thuốc thử xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn ATSHR. Bộ thuốc thử M: Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1: Dung dịch đệm (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. R2 Anti-TSHR~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSHR M22 (người) đánh dấu phức hợp ruthenium khoảng 0.3 mg/L; đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. Bộ tiền xử lý PT1: Dung dịch đệm tiền xử lý (nắp đen), 1 chai, 4 mL: Đệm phosphate 20 mmol/L, pH 7.4; chất ổn định; chất bảo quản. PT2: Chai trống (nắp trắng) để hoàn nguyên thuốc thử tiền xử lý (PTR) với đệm tiền xử lý (PTB). PTR: Thuốc thử tiền xử lý, phức hợp pTSHR-anti-pTSHR-Ab~biotin (nắp trắng), 1 chai, mỗi chai pha 4 mL PTB: Đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định. PTB: Dung dịch đệm tiền xử lý (nắp trắng), 1 chai, mỗi chai 5 mL: Môi trường hoàn nguyên cho	8496609190	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Test	2,300	**285.000**	**655.500.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
				PTR; đệm phosphate 10 mmol/L, pH 7.2; chất ổn định.									
	33	**M4.2**	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tự kháng thể kháng TSHR	ATSHR Cal1: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL ▪ ATSHR Cal2: 2 chai (đông khô) mỗi chai 2.0 mL Nồng độ ATSHR Cal1 khoảng 0.75 IU/L trong hỗn hợp huyết thanh người; ATSHR Cal2 chứa khoảng 25 IU/L kháng thể kháng TSHR người trong hỗn hợp huyết thanh người.	8496641190	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Ml	24	**390.000**	**9.360.000**
	34	**M4.3**	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TSHR, TPO và Tg	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm: Các chất trong huyết thanh người ▪ PC THYRO1: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫuchứng huyết thanh ▪ PC THYRO2: 2 chai, mỗi chai 2.0 mL mẫuchứng huyết thanh * Kháng thể kháng TSHR (người): khoảng 4 IU/L (PC THYRO1); 16 IU/L (PC THYRO2) * Kháng thể kháng TPO (cừu): khoảng 35 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 100 IU/mL (PC THYRO2) * Kháng thể kháng Tg (cừu): khoảng 100 IU/mL (PC THYRO1); khoảng 200 IU/mL) (PC THYRO2)	5042666191	Roche	Germany	Roche Diagnostics GmbH	2025 trở về sau	Ml	24	**995.000**	**23.880.000**
5		**M5**	**5.Hóa chất dùng cho máy miễn dịch Eliza**										**-**
	35	**M5.1**	Sán lá gan nhỏ	Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương - Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Clonorchis. + Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) + Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện + Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng + Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) + Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt + Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm + Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. - Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm -	5028	Newlife	Mỹ	New Life Diagnostics INC	2025 trở về sau	Test	960	52.292	**50.200.320**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
				Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng - Độ nhạy: 100% - Độ đặc hiệu: 92% - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định 12 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. - Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485									
	36	**M5.2**	Sán dải chó	Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 96 test/hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Echinococcus (kháng nguyên tiết Echinococcus Excretory), đóng túi nhôm, sẵn sàng sử dụng. Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng Cơ chất: 1 chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dịch protein đệm Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng (ủ mẫu 10 phút + ủ enzyme liên hợp 5 phút + ủ cơ chất 5 phút) Độ nhạy: 97,9% (46/47) Độ đặc hiệu: 91,7% (11/12) Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C Mã sản phẩm: 5005 ECHINO-96, sản xuất tại Mỹ	5005	Newlife	Mỹ	New Life Diagnostics INC	2025 trở về sau	Test	960	52.292	**50.200.320**
	37	**M5.3**	Sán lá gan lớn	Loại mẫu: huyết thanh/ huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: - 96 giếng/ hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Fasciola. + Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) + Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện + Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng + Cơ chất: 1chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) + Dung dịch	5006	Newlife	Mỹ	New Life Diagnostics INC	2025 trở về sau	Test	480	52.292	**25.100.160**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
				rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt + Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dich protein đệm + Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M. - Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng - Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm - Độ nhạy :100% - Độ đặc hiệu: 100% - Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định 12 tháng - Có IVD và phân loại hàng hóa theo đúng quy định của Bộ Y tế - Độ ổn định: tại 2-8°C ≥ 12 tháng. - Đạt chứng nhận FDA, ISO 13485									
	38	**M5.4**	Sán lá phổi	Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 96 giếng/hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên Paragonimus, đóng túi nhôm, sẵn sàng sử dụng. Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng Cơ chất: 1 chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dịch protein đệm Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ 50 phút ở nhiệt độ phòng (ủ mẫu 30 phút + ủ enzyme liên hợp 10 phút + ủ cơ chất 10 phút) Độ nhạy: 95% (21/22) Độ đặc hiệu: 100% (86/86) Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C (bình bóp dung dịch rửa đã pha loãng bảo quản ở nhiệt độ phòng)	5029	Newlife	Mỹ	New Life Diagnostics INC	2025 trở về sau	Test	480	52.292	**25.100.160**
	39	**M5.5**	Giun đũa chó mèo	Loại mẫu: huyết thanh/huyết tương Bộ sinh phẩm đầy đủ sẵn sàng cho thực hiện xét nghiệm bao gồm: 96 giếng/hộp. Vi giếng chứa kháng nguyên tiết Toxocara (excretory antigen), đóng túi nhôm, sẵn sàng sử dụng.	5001	Newlife	Mỹ	New Life Diagnostics INC	2025 trở về sau	Test	480	52.292	**25.100.160**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
				Enzyme liên hợp: 1 chai x 13ml (Protein A liên hợp với Peroxidase) Chứng dương: 1 lọ x 2ml chất chứng dương đại diện, đã pha loãng sẵn Chứng âm: 1 lọ x 2ml huyết thanh người âm tính đã được pha loãng Cơ chất: 1 chai x 13ml Tetramethylbenzidine (TMB) Dung dịch rửa đậm đặc (20X): 2 chai x 25ml dung dịch đệm đậm đặc và chất hoạt động bề mặt Đệm pha loãng: 2 chai x 30ml dung dịch protein đệm Dung dịch dừng: 1 chai x 13ml acid Phosphoric 1M Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650 nm Tổng thời gian ủ 20 phút ở nhiệt độ phòng (ủ mẫu 10 phút + ủ enzyme liên hợp 5 phút + ủ cơ chất 5 phút) Độ nhạy: 87,5% (21/24) — theo Nghiên cứu số 2, Mayo Clinic, so với phương pháp tham chiếu (ELISA thương mại khác) Độ đặc hiệu: 93,3% (14/15) — cùng nghiên cứu trên Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C (bình bóp dung dịch rửa đã pha loãng bảo quản ở nhiệt độ phòng)									
6		**M6**	**6. VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC Hemaray 86; Hãng Rayto**										**-**
	40	**M6.1**	Ống nghiệm EDTA K2 nắp cao su	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%, Nắp cao su bọc nhựa LDPE đậy kín thành ống và được giữ chặt bởi khe tròn giữa 3 vòng răng ở thành trong của nắp và lõi lọt lòng trong của ống, Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút., Nhãn màu xanh dương.	E2-022	AN PHÚ	Việt Nam	Công ty cổ phần đầu tư y tế AN PHÚ	2025 trở về sau	ống	24.000	1.200	**28.800.000**
		VTR	**7.Vật tư răng**										**-**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
7	41	**VTR17.1**	K file số 08 (tay)	Mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy số 8 dài 25mm	21mm#8 25mm#8	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	60	21.000	**1.260.000**
8	42	**VTR17.2**	K file số 10 (tay)	Mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy số 10 dài 21mm,25mm	21m#10 25m#10	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	360	16.800	**6.048.000**
9	43	**VTR17.3**	K file số 15 (tay)	Mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy số 15 dài 21mm,25mm	21m#15 25m#15	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	480	16.800	**8.064.000**
10	44	**VTR17.4**	K file số 20 (tay)	Mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy số 20 dài 21mm,25mm	21m#20 25m#20	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	480	16.800	**8.064.000**
11	45	**VTR17.5**	Gutta số 25 (tay)	Làm từ nhựa cây Gutta percha, khả năng chịu lực tốt, đảm bảo độ cứng và độ dai phù hợp. Có độ thuôn 2%. Hộp/ 120 cây	25.02	Sure Endo	Hàn Quốc	Sure Endo	2025 trở về sau	Hộp	20	175.000	**3.500.000**
12	46	**VTR17.6**	Ống hút nước bọt	Chất liệu PVC non-toxic, an toàn cho sức khỏe người sử dụng Ống hút nước bọt Ý mềm dẻo, dễ dàng uốn cong và ổn định vị trí					2025 trở về sau	Cái	5.000	**1.328**	**6.640.000**
13	47	**VTR17.7**	K file số 25 (tay)	Mở rộng ống tủy và làm nhẵn thành ống tủy số 20 dài,25mm	21m#25 25m#25	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	240	16.800	**4,032,000**
14	48	**VTR17.8**	Keo bond 3M ESPE đức	Keo dán nha khoa công nghệ nano total-etch (xói mòn tổng hợp hoàn toàn) Chứa 10% hật độn silica nano kích thước 5nm phân tán ổn định trong dung dịch, không bị tách lớp, giúp tạo màng keo mỏng.	433898	Mani	Đức	Mani Medical Germany	2025 trở về sau	Lọ	5	665.000	**3.325.000**
15	49	**VTR17.9**	Conposite lỏng	Trám bít hố rãnh, trám nền và lót cho các phục hình trực tiếp Sửa chữa vật liệu trám tạm acrylic, phục hình thẩm mỹ gián tiếp	435076, 435077, 435078, 435079	Mani	Đức	Mani Medical Germany	2025 trở về sau	Tuýp	10	420.000	**4.200.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
16	50	**VTR17.10**	Lentulo 25	Dụng cụ nội nha bằng thép không gỉ,được sử dụng để cung cấp chất bịt kín ống gốc hoặc xi măng trong điều trị ống tủy. Chiều dài: 21mm, 25mm. Các số	21mm#25, 25mm#25	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	240	26.790	**6.429.600**
17	51	**VTR17.11**	Trâm gai 15	Trâm gai dùng lấy sạch sợi tủy trong quá trình chữa tủy.	21mm#1	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	240	14.916	**3.579.840**
18	52	**VTR17.12**	Trâm gai 10	Trâm gai dùng lấy sạch sợi tủy trong quá trình chữa tủy.		Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	240	14.916	**3.579.840**
19	53	**VTR17.13**	Trâm gai 20	Trâm gai dùng lấy sạch sợi tủy trong quá trình chữa tủy.	21mm#2	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	240	14.916	**3.579.840**
20	54	**VTR17.14**	Côn giấy 25	Hình dạng đồng nhất. Kích thước theo chuẩn ISO. Thấp hút cực nhanh. Đã được khử trùng bằng tia gamma. Độ thuôn 4%, size 25, 30 Đóng gói hộp 100 cái Tiêu chuẩn ISO	4.25, 6.25	Sure Endo	Hàn Quốc	Sure Endo	2025 trở về sau	Cái	5.000	1.100	**5.500.000**
21	55	**VTR17.15**	Côn giấy 30	Hình dạng đồng nhất. Kích thước theo chuẩn ISO. Thấp hút cực nhanh. Đã được khử trùng bằng tia gamma. Độ thuôn 4%, size 25, 30 Đóng gói hộp 100 cái Tiêu chuẩn ISO	4.30, 6.30	Sure Endo	Hàn Quốc	Sure Endo	2025 trở về sau	Cái	5.000	1.100	**5.500.000**
22	56	**VTR17.16**	Mũi khoan tròn BR 30C	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương nha khoa	BR30C	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	50	28.500	**1.425.000**
23	57	**VTR17.17**	Mũi khoan tròn BR-31C	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương nha khoa	BR31C	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	50	28.500	**1.425.000**
24	58	**VTR17.18**	Mũi khoan trụ TR-21F	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương nha khoa	TR21F	Mani	Việt	Mani	2025 trở	Cái	50	28.500	**1.425.000**

STT phần lô	STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa theo tiếng việt	Đặc tính kỹ thuật, thiết kế, tiêu chuẩn công nghệ	Ký mã hiệu/ Model/ Mã sản phẩm	Nhãn hiệu	Xuất xứ	Hãng/nước sản xuất	Năm sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch dự kiến	Thành tiền dự kiến
							Nam		về sau				
25	59	**VTR17.19**	Mũi khoan trụ TF-13C	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương nha khoa	TF13C	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	50	28.500	**1.425.000**
26	60	**VTR17.20**	Mũi khoan tròn F0-25C	Vật liệu thép không gỉ, mạ kim cương nha khoa	FO25C	Mani	Việt Nam	Mani	2025 trở về sau	Cái	50	28.500	**1.425.000**
27	61	**VTR17.21**	Cốcc xúc miệng	Chất liệu: bằng giấy			Việt Nam		2025 trở về sau	Cái	5.000	500	**2.500.000**
27 phần lô			**Tổng cộng** ***(Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng.).***										**1.870.920.567**

- 27 phần lô
- Tổng số danh mục có 61 mặt hàng.
- Tổng giá trị dự kiến của gói thầu: **1.870.920.567đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn năm trăm sáu mươi bảy đồng)